

Biểu số 01

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Núi Ngăm)

Stt	Nội dung	Dự toán Thu năm 2025		So sánh DTH/DTT (%)
		Dự toán tỉnh giao	Ngân sách xã	
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	108,187	108,187	100%
A	Thu ngân sách Nhà nước	1,071	1,071	100%
I	Thu ngân sách trên địa bàn	1,071	1,071	100%
	<i>Trong đó: xã hưởng</i>	<i>909</i>	<i>909</i>	<i>100%</i>
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	8	8	100%
	Thuế giá trị gia tăng	8	8	100%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước		-	
	Thuế tài nguyên		-	
2	Thuế thu nhập cá nhân	190	190	100%
3	Thuế bảo vệ môi trường		-	
4	Lệ phí trước bạ	530	530	100%
5	Thu phí, lệ phí	280	280	100%
	<i>Trong đó:</i>			
	- Phí, lệ phí do cơ quan NNTW thực hiện	113	113	100%
	- Phí, lệ phí địa phương	167	167	100%
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4	4	100%
7	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước		-	
8	Thu tiền sử dụng đất	-	-	
	- Thu cấp tiền sử dụng đất		-	
	- Thu đầu giá đất		-	
9	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	-	-	
	- Cơ quan Trung ương cấp phép		-	

	Trong đó: + Trung ương hưởng (70%)		-	
	+ Địa phương hưởng (30%)		-	
	- Địa phương cấp phép		-	
10	Thu khác ngân sách	59	59	100%
	Trong đó: - Thu phạt VPHC, tịch thu khác do các cơ quan trung ương, ngân sách tỉnh hưởng)	49	49	100%
	- Thu khác NSDP hưởng	10	10	100%
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	-	-	
II	Thu để lại chi quản lý qua NSNN			
	- Thu học phí			
B	Thu kết dư			
C	Thu trợ cấp ngân sách	107,278	107,278	100%
1	Bổ sung cân đối ngân sách	75,358	75,358	100%
2	Bổ sung để thực hiện CCTL theo quy định hiện hành		-	
3	Bổ sung có mục tiêu	31,920	31,920	100%
D	Thu chuyển nguồn			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NÚA NGAM NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Núa Ngam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán chi năm 2025		So sánh DTH/DTT(%)
		Dự toán tính giao	Ngân sách xã	
A	B	1	3	5
	Tổng chi ngân sách	108,187	108,187	100%
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	
1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước			
2	Chi đầu tư nguồn thu tiền sử dụng đất			
II	Chi thường xuyên	77,087	77,087	100%
1	Sự nghiệp kinh tế			
	- Sự nghiệp nông nghiệp			
	Trong đó: + Chi HTSXNN			
	+ KP bảo vệ và PT đất trồng lúa			
	- Sự nghiệp giao thông			
	- Sự nghiệp thủy lợi			
	Trong đó: + KP bảo vệ và phát triển đất lúa			
	+ Miễn thu thủy lợi phí			
	- Sự nghiệp kinh tế khác			
	Trong đó: + KP bảo vệ và phát triển đất lúa			
	+ Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai (quy hoạch quản lý đất đai) lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó:			
	. 10% từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
	. 10% từ tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			
2	Sự nghiệp Khoa học công nghệ			
3	Sự nghiệp môi trường	302	302	100%
4	SN y tế			
5	Sự nghiệp giáo dục	39,941	39,941	100%
	Trong đó:			
	- HT theo ND 105/2020/ND-CP	537	537	100%
	- Nghị định 81/2021/ND-CP	1,223	1,223	100%
	+ Chi phí học tập		-	
	+ Miễn giảm học phí		-	
	- Hỗ trợ học sinh bán trú, trường PTDT bán trú theo ND 116/2016/ND-CP	2,239	2,239	100%
	- Hỗ trợ học sinh DT rất ít người theo ND 57/2017/ND-CP	7	7	100%

STT	Nội dung	Dự toán chi năm 2025		So sánh DTH/DTT(%)
		Dự toán tính giao	Ngân sách xã	
A	B	1	3	5
	- Chính sách giáo dục với người khuyết tật	33	33	100%
6	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	321	321	100%
	<i>Trong đó: HT thực hiện chính sách theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP</i>			
	+ Hỗ trợ chi phí học tập			
	+ Cấp bù miễn giảm học phí			
7	Sự nghiệp văn hóa			
8	Sự nghiệp truyền thanh truyền hình			
9	Sự nghiệp thể thao			
10	Đảm bảo xã hội			
11	Quản lý hành chính			
	- Quản lý nhà nước			
	- Ngân sách Đảng			
	- Khởi đoàn thể			
12	An ninh quốc phòng			
	- An ninh			
	- Quốc phòng			
13	Chi khác ngân sách			
14	10% Tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL			
IV	Dự phòng ngân sách	1,824	1,824	100%
V	Chương trình MTQG	20,156	20,156	100%
1	CT MTQG PTKTXH cùng đồng bào DTTS và miền núi	14,204	14,204	
1.1	Vốn đầu tư			
1.2	Vốn sự nghiệp	14,204	14,204	
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt	525	525	
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	13,437	13,437	
	- Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN	13,437	13,437	
	Dự án 8 thực hiện bình đẳng và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	242	242	
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	5,681	5,681	100%
2.1	Vốn đầu tư			
2.2	Vốn sự nghiệp	5,681.00	5,681.00	100%
	Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	4,917.00	4,917.00	100%

STT	Nội dung	Dự toán chi năm 2025		So sánh DTH/DTT(%)
		Dự toán tính giao	Ngân sách xã	
A	B	1	3	5
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	615.00	615.00	100%
	- Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	615.00	615.00	100%
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	149.00	149.00	100%
	- Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	149.00	149.00	100%
3	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	271	271	100%
3.1	Vốn đầu tư			
3.2	Vốn sự nghiệp	271	271	
	Nội dung thành phần số 1	200	200	
	- Nội dung số 1: Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn) và triển khai, thực hiện quy hoạch xây dựng xã gắn với quá trình CNH, đô thị hóa theo quy định của pháp luật, phù hợp với định hướng phát triển KT-XH của địa phương	200	200	
	Nội dung thành phần số 6	11	11	
	- Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn	11	11	
	Nội dung thành phần số 8	10	10	
	- Nội dung số 03: Triển khai hiệu quả Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025	10	10	
	Nội dung thành phần số 11	50	50	
	- Nội dung số 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình	50	50	
VI	Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	9,120	9,120	100%
1	KP đảm bảo trật tự ATGT			
2	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững			
	- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng			
3	Hỗ trợ nhà tạm, nhà dột nát (kinh phí sự nghiệp)	9,120.00	9,120.00	100%
	Kinh phí thực hiện Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát	9,030.00	9,030.00	100%
	Đề án hỗ trợ nhà ở đối với Người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn	90.00	90.00	100%

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Núi Ngăm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển	Chi dự phòng NS	Chi thường xuyên			Chi CTMTQG				Chi CTMT, nhiệm vụ khác	Ghi chú
					Tổng số	Nguồn 13 (Kinh phí giao tự chủ, giao khoán) và nguồn 18 quỹ tiền thưởng	Nguồn 15 (Kinh phí không tự chủ giao sau 30/9)	Tổng số	CT MTQG phát triển KTXH cùng đồng bào DTTS và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới		
	Tổng cộng	108,187.0	-	1,824.000	64,263.229	51,760.742	12,502.487	20,156.00	14,204.00	5,681.00	271.00	594.00	
1	Kinh phí giao cho các đơn vị, trường học	81,108.012	-	-	60,629.012	50,404.557	10,224.455	19,885.00	14,204.00	5,681.00	-	594.00	
1	Văn phòng Đảng ủy	3,462.000			3,462.000	3,362.000	100.000	-					
2	Ủy ban MTTQ	3,420.820			3,178.820	2,878.300	300.520	242	242				
3	Văn phòng HĐND-UBND	6,572.789	-	-	6,572.789	5,542.789	1,030.000	-	-	-	-	-	
	Văn phòng	5,408.989			5,408.989	4,378.989	1,030.000	-					
	Quốc phòng	541.000			541.000	541.000	-	-					
	An ninh	622.800			622.800	622.800	-	-					
4	Phòng Kinh tế	20,747.300	-	-	1,650.300	927.000	723.300	18,503.000	13,437.000	5,066.000		594.000	
	- Quản lý NN	1,076.000			927.000	927.000		149.0		149			Kinh phí giám sát, đánh giá CTMT GNBV 149tr, Nông thôn mới 271tr
	- Sự nghiệp nông nghiệp	18,354.000			-			18,354.0	13,437.00	4,917.00			DA3 CTMTQG DTSMN 13.437tr; DA2 CTMTGNBV 4.917tr
	- Sự nghiệp môi trường	302.000			302.000		302.000	-					
	- Đảm bảo xã hội (Hỗ trợ nhà ở; Quà tặng 2/9, tiền điện hộ nghèo)	1,015.300			421.300		421.300	-				594.00	
5	Phòng Văn hóa - xã hội	5,238.603	-	-	4,098.603	1,155.568	2,943.035	1,140.00	525.00	615.00	-	-	
	Quản lý NN	1,035.550			1,035.550	914.550	121.000						
	Đảm bảo xã hội	4,163.053			3,023.053	241.018	2,782.035	1,140	525	615			Dự án 3, tiểu dự án 2 cải thiện dinh dưỡng CTMT GNBV 615, DA1 CTMTQG PT KTXH vùng ĐBDTSMN 525tr
	Sự nghiệp văn hoá	40.000			40.000		40.000						Đội văn nghệ quần chúng
6	Trung tâm Phục vụ hành chính công	693.000			693.000	693.000	-	-					
7	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	1,032.500	-	-	1,032.500	481.500	551.000	-	-	-	-	-	
	Sự nghiệp văn hoá	730.500			730.500	396.500	334.000	-					đại hội đảng nguồn 12
	Sự nghiệp thể thao	302.000			302.000	85.000	217.000						
8	Trường MN số 1 Na Tông	3,443.928			3,443.928	3,093.490	350.438	-					
9	Trường MN số 2 Na Tông	2,952.220			2,952.220	2,520.620	431.600	-					
10	Trường MN Hệ Muông	3,825.110			3,825.110	3,420.540	404.570	-					
11	Trường MN Núi Ngăm	4,243.868			4,243.868	3,837.250	406.618	-					
12	Trường PTDTBT TH số 1 Na Tông	5,343.260			5,343.260	4,836.230	507.030	-					
13	Trường PTDTBT TH số 2 Na Tông	4,453.270			4,453.270	3,899.980	553.290	-					
14	Trường PTDTBT Hệ Muông	4,317.602			4,317.602	3,840.200	477.402	-					

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển	Chi dự phòng NS	Chi thường xuyên			Chi CTMTQG				Chi CTMT, nhiệm vụ khác	Ghi chú
					Tổng số	Nguồn 13 (Kinh phí giao tự chủ, giao khoán) và nguồn 18 quỹ tiền thường	Nguồn 15 (Kinh phí không tự chủ giao sau 30/9)	Tổng số	CT MTQG phát triển KTXH cùng đồng bào DTTS và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới		
15	Trường Tiểu học Núa Ngam	4,784.704			4,784.704	4,326.070	458.634	-					
16	Trường THCS Núa Ngam	6,577.038			6,577.038	5,590.020	987.018	-					
II	Kinh phí 03 xã cũ trước sáp nhập chưa phân bổ chi tiết giao phòng kinh tế quyết toán	21,349.771052	-		12,823.771052	12,823.771052			-	-		8,526.000	
III	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết	5,729.217	-	1,824.000	3,634.217	1,356.185	2,278.032	271.000	-	-	271.000	-	
III.1	Chi thường xuyên	3,634.217	-	-	3,634.217	1,356.185	2,278.032	-	-	-	-	-	
1	Sự nghiệp đào tạo	321.000			321.000		321.000	-					
2	Kinh phí chi thường xuyên chuyển nguồn	1,924.032			1,924.032		1,924.032	-					
3	Hỗ trợ chuyển đổi số	33.000			33.000		33.000	-					Đã phân 50tr cho phòng văn hóa chi XD trang TTĐT
4	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	909.000			909.000	909.000	-	-					
5	Chi thường xuyên khác	447.185			447.185	447.185		-					đã bao gồm Kinh phí đã chi 6 tháng đầu năm của 3 xã, chi thường xuyên
III.2	Dự phòng ngân sách	1,824.000		1,824.000	-			-					
III.3	Chương trình MTQG	271.000	-	-	-	-	-	271.00	-	-	271.00	-	
1	CT MTQG PTKTXH cùng đồng bào DTTS và miền núi	-	-					-					
1.1	Vốn đầu tư	-						-					
1.2	Vốn sự nghiệp	-						-					
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-						-		-			
2.1	Vốn đầu tư	-						-					
2.2	Vốn sự nghiệp	-						-					
	Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	-						-					
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	-						-					
	- Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	-						-					
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	-						-					
	- Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	-						-					
3	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	271.000						271			271		
3.1	Vốn đầu tư	-						-					
3.2	Vốn sự nghiệp	271.000						271			271		
	Nội dung thành phần số 1										200		
	- Nội dung số 1: Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn) và triển khai, thực hiện quy hoạch xây dựng xã gắn với quá trình CNH, đô thị hóa theo quy định của pháp luật, phù hợp với định hướng phát triển KT-XH của địa phương										200		
	Nội dung thành phần số 6										11		
	- Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn										11		
	Nội dung thành phần số 8										10		



STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển	Chi dự phòng NS	Chi thường xuyên			Chi CTMTQG				Chi CTMT, nhiệm vụ khác	Ghi chú
					Tổng số	Nguồn 13 (Kinh phí giao tự chủ, giao khoán) và nguồn 18 quỹ tiền thưởng	Nguồn 15 (Kinh phí không tự chủ giao sau 30/9)	Tổng số	CT MTQG phát triển KTXH cùng đồng bào DTTS và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới		
	- Nội dung số 03: Triển khai hiệu quả Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025										10		
	Nội dung thành phần số 11										50		
	- Nội dung số 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình										50		
III.4	Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	KP đảm bảo trật tự ATGT	-											
2	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	-											
	- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng	-											
3	Hỗ trợ nhà tạm, nhà đột nát (kinh phí sự nghiệp)	-											

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Núi Ngăm)

CS CamScanner 3/28/2025

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế					Chi hoạt động của cơ quan nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác, chi khác
												Tổng cộng	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Sự nghiệp thủy lợi	Sự nghiệp kinh tế khác			
	Tổng cộng	64,263.23	40,262.0	33.00	541.00	622.80	-	730.50	-	302.00	302.00	-	-	-	-	-	14,705.36	3,484.35	3,280
I	Kinh phí giao cho các đơn vị dự toán	60,629.01	39,941.0	-	541.00	622.80	-	730.50	-	302.00	302.00	-	-	-	-	-	14,705.36	3,484.35	-
1	Sự nghiệp đào tạo	321.00	321.0									-							
2	Kinh phí chi thường xuyên chuyển nguồn	1,924.03										-							1,924.032
3	Hỗ trợ chuyển đổi số	33.00		33.000								-							
4	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	909.00										-							909.000
5	Chi thường xuyên khác	447.18										-							447.185

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Núi Ngăm)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới							Chương trình MTQG phát triển KTXH cùng đồng bào DTTS và miền núi						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	18=19+22	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24
	TỔNG SỐ	20,156	-	20,156	5,681	-	-	-	5,681	5,681	-	-	-	-	-	271	271	-	14,204	-	-	-	14,204	14,204	-
I	Kinh phí giao cho các Phòng ban chuyên môn	19,885	-	19,885	5,681	-	-	-	5,681	5,681	-	-	-	-	-	-	-	-	14,204	-	-	-	14,204	14,204	-
	Phòng Kinh tế	18,503		18,503	5,066				5,066	5,066						-			13,437				13,437	13,437	
	Phòng Văn hoá - Xã hội	1,140		1,140	615				615	615						-			525				525	525	
	UB MTTQVN	242		242	-				-							-			242				242	242	
II	Nguồn vốn chưa phân bổ	271		271	-				-	-						271	271								

BIỂU CHI TIẾT

Kinh phí chi thường xuyên ngân sách địa phương cho các phòng ban chuyên môn thuộc UBND xã Núi Ngăm, năm 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Núi Ngăm)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Mã quan hệ ngân sách	Chương	Khoản	Mã nguồn	Số tiền	Ghi chú
I	UBND XÃ NÚI NGĂM	1138356				21,282,012,000	-
1	Văn phòng Đảng ủy xã Núi Ngăm	1143718				3,462,000,000	
-	Lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp; PC cán bộ KCT, phụ cấp BCH và các khoản chi khác		819	351	13	3,198,000,000	
-	Chi đại hội đảng		819	351	15	100,000,000	
-	Quỹ tiền thưởng		819	351	18	164,000,000	
2	Văn phòng HĐND-UBND xã Núi Ngăm	1143717				6,572,789,000	
-	Lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp, PC cán bộ KCT và các khoản chi khác		830	341	13	4,098,000,000	
-	Lương, phụ cấp, các khoản chi khác bên Quân sự như tuần tra biên giới, trực ...		830	011	13	541,000,000	
-	Chi an ninh		830	041	13	622,800,000	
-	Chi PCCBKCT các hội như Khuyến học, CTĐ ...		830	362	13	118,989,000	
-	Chi sửa ô tô		830	341	15	40,000,000	
-	Chi sửa chữa trụ sở, vận chuyển máy móc thiết bị... thực hiện chính quyền 02 cấp		830	341	15	1,000,000,000	
-	Quỹ tiền thưởng		830	341	18	152,000,000	
3	Phòng Kinh tế xã Núi Ngăm	1143715				2,244,300,000	
-	Lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp và các khoản chi khác		831	341	13	856,000,000	
-	Sự nghiệp môi trường		831	261	15	302,000,000	
-	Kinh phí xóa nhà tạm, nhà dột nát		831	398	15	594,000,000	
-	Tiền điện hộ nghèo		831	398	15	397,000,000	
-	Quỹ tiền thưởng		831	341	18	71,000,000	



CamScanner

STT	Nội dung	Mã quan hệ ngân sách	Chương	Khoả n	Mã nguồn	Số tiền	Ghi chú
-	Chi quà 2/9		831	398	25	24,300,000	
4	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Núi Ngam	1143716				4,098,603,000	
-	Lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp và các khoản chi khác		832	341	13	687,250,000	
-	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo quy định		832	374	13	216,318,000	
-	Chi đội văn nghệ quần chúng		832	161	13	40,000,000	
-	Chi rà soát khuyết tật, chi các mục chi BTXH khác		832	398	13	24,700,000	
-	Quỹ khen thưởng trong năm		832	341	13	177,800,000	
-	Chi xây dựng trang thông tin Điện tử		832	341	15	50,000,000	
-	Mai táng phí		832	398	15	56,800,000	
-	Chi đại hội các tổ chức xã hội		832	362	15	50,000,000	
-	Khen thưởng Đại hội thi đua y nước		832	341	15	21,000,000	
-	Chi hợp đồng điều trị nuôi dưỡng, chăm sóc và phục hồi chức năng bệnh nhân tâm thần		832	398	15	25,235,000	
-	Bảo trợ xã hội theo NĐ20/2021/NĐ-CP		832	398	15	2,700,000,000	
-	Quỹ tiền thưởng		832	341	18	49,500,000	
5	Trung tâm phục vụ hành chính công xã Núi Ngam	1143713				693,000,000	
	Lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp; Chi khác (tiền VPP, công tác phí nếu có, các nhiệm vụ khác)		833	341	13	638,000,000	
-	Quỹ tiền thưởng		833	341	18	55,000,000	
6	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Núi Ngam	1143712				3,178,820,000	
-	Lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp và các khoản chi khác		820	361	13	2,554,300,000	
-	<i>Kinh phí ngày đại đoàn kết</i>		820	361	13	<i>215,000,000</i>	
-	Kinh phí đại hội MTTQ xã và 4 tổ chức chính trị		820	361	15	300,520,000	
-	<i>Quỹ tiền thưởng</i>		820	361	18	<i>109,000,000</i>	
7	Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã Núi Ngam	1143714				1,032,500,000	
-	Lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp và các khoản chi khác		821	161	13	337,000,000	
-	Sự nghiệp văn hóa (Chi băng rôn)		821	161	13	20,000,000	
-	Sự nghiệp thể thao		821	221		302,000,000	
+	Chi đại hội thể thao cấp xã				15	217,000,000	
+	Chi các hoạt động thể thao khác				15	85,000,000	



STT	Nội dung	Mã quan hệ ngân sách	Chương	Khoả n	Mã nguồn	Số tiền	Ghi chú
-	Sửa chữa sân vận động		821	161	15	30,000,000	
-	Chi chuẩn bị trước đại hội Đảng		821	161	15	304,000,000	
-	Quỹ tiền thưởng		821	161	18	39,500,000	

BIỂU CHI TIẾT**Kinh phí chi thường xuyên ngân sách địa phương cho các Đơn vị trường học
thuộc xã Núa Ngam, năm 2025***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Núa Ngam)**Đơn vị tính: Đồng*

STT	Nội dung	Mã quan hệ ngân sách	Chương	Khoả n	Mã nguồn	Số tiền	Ghi chú
I	Trường Mầm non số 1 Na Tông	1099365				3,443,928,000	
1	Lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp và các khoản chi khác		822	071	13	2,916,020,000	
2	Quỹ tiền thưởng		822	071	18	177,470,000	
3	Kinh phí nhiệm vụ chi không thường xuyên. Trong đó		822	071	15	350,438,000	
-	Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP				15	150,720,000	
-	Hỗ trợ theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP				15	128,680,000	
-	Hỗ trợ học sinh bán trú, trường PTDT bán trú theo ND 66/2025/NĐ-CP				15	71,038,000	
-	Chính sách giáo dục với người khuyết tật				15	-	
-	Kinh phí do đặc, cấm mốc chi giới quy hoạch, cấp GCNQSD đất trụ sở các trường				15	-	
II	Trường Mầm non số 2 Na Tông	1115198				2,952,220,000	
1	Lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp và các khoản chi khác		822	071	13	2,393,000,000	
2	Quỹ tiền thưởng		822	071	18	127,620,000	
3	Kinh phí nhiệm vụ chi không thường xuyên. Trong đó		822	071	15	431,600,000	
-	Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP				15	145,200,000	
-	Hỗ trợ theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP				15	124,490,000	
-	Hỗ trợ học sinh bán trú, trường PTDT bán trú theo ND 66/2025/NĐ-CP				15	94,710,000	
-	Chính sách giáo dục với người khuyết tật				15	-	
-	Kinh phí do đặc, cấm mốc chi giới quy hoạch, cấp GCNQSD đất trụ sở các trường				15	67,200,000	
III	Trường Mầm non Hệ Muông	1105672				3,825,110,000	
1	Lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp và các khoản chi khác		822	071	13	3,197,000,000	
2	Quỹ tiền thưởng		822	071	18	223,540,000	
3	Kinh phí nhiệm vụ chi không thường xuyên. Trong đó		822	071	15	404,570,000	
-	Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP				15	158,320,000	
-	Hỗ trợ theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP				15	116,740,000	
-	Hỗ trợ học sinh bán trú, trường PTDT bán trú theo ND 66/2025/NĐ-CP				15	45,510,000	
-	Chính sách giáo dục với người khuyết tật				15	-	
-	Kinh phí do đặc, cấm mốc chi giới quy hoạch, cấp GCNQSD đất trụ sở các trường				15	84,000,000	
IV	Trường Mầm non Núa Ngam	1096032				4,243,868,000	

STT	Nội dung	Mã quan hệ ngân sách	Chương	Khoản	Mã nguồn	Số tiền	Ghi chú
1	Lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp và các khoản chi khác		822	071	13	3,561,000,000	
2	Quỹ tiền thưởng		822	071	18	276,250,000	
3	Kinh phí nhiệm vụ chi không thường xuyên. Trong đó		822	071	15	406,618,000	
-	Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP				15	82,760,000	
-	Hỗ trợ theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP				15	73,730,000	
-	Hỗ trợ học sinh bán trú, trường PTDT bán trú theo ND 66/2025/NĐ-CP				15	108,240,000	
-	Chính sách giáo dục với người khuyết tật				15	7,488,000	
-	Kinh phí do đặc, cấm mốc chi giới quy hoạch, cấp GCNQSD đất trụ sở các trường				15	134,400,000	
V	Trường PTDTBT tiểu học số 1 Na Tông	1095989				5,343,260,000	
1	Lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp và các khoản chi khác		822	072	13	4,562,000,000	
2	Quỹ tiền thưởng		822	072	18	274,230,000	
3	Kinh phí nhiệm vụ chi không thường xuyên. Trong đó		822	072	15	507,030,000	
-	Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP				15	-	
-	Hỗ trợ theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP				15	170,700,000	
-	Hỗ trợ học sinh bán trú, trường PTDT bán trú theo ND 66/2025/NĐ-CP				15	332,586,000	
-	Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo ND 57/2017/NĐ-CP				15	3,744,000	
-	Kinh phí do đặc, cấm mốc chi giới quy hoạch, cấp GCNQSD đất trụ sở các trường				15	-	
VI	Trường PTDTBT tiểu học số 2 Na Tông	1096009				4,453,270,000	
1	Lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp và các khoản chi khác		822	072	13	3,685,000,000	
2	Quỹ tiền thưởng		822	072	18	214,980,000	
3	Kinh phí nhiệm vụ chi không thường xuyên. Trong đó		822	072	15	553,290,000	
-	Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP				15	-	
-	Hỗ trợ theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP				15	144,000,000	
-	Hỗ trợ học sinh bán trú, trường PTDT bán trú theo ND 66/2025/NĐ-CP				15	342,090,000	
-	Chính sách giáo dục với người khuyết tật				15	-	
-	Kinh phí do đặc, cấm mốc chi giới quy hoạch, cấp GCNQSD đất trụ sở các trường				15	67,200,000	
VI	Trường PTDTBT tiểu học Hẹ Muông	1095993				4,317,602,000	
1	Lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp và các khoản chi khác		822	072	13	3,587,000,000	
2	Quỹ tiền thưởng		822	072	18	253,200,000	
3	Kinh phí nhiệm vụ chi không thường xuyên. Trong đó		822	072	15	477,402,000	
-	Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP				15	-	
-	Hỗ trợ theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP				15	124,200,000	
-	Hỗ trợ học sinh bán trú, trường PTDT bán trú theo ND 66/2025/NĐ-CP				15	234,378,000	
-	Chính sách giáo dục với người khuyết tật				15	18,024,000	
-	Kinh phí do đặc, cấm mốc chi giới quy hoạch, cấp GCNQSD đất trụ sở các trường				15	100,800,000	
VII	Trường tiểu học Núa Ngam	1096000				4,784,704,000	

STT	Nội dung	Mã quan hệ ngân sách	Chương	Khoã n	Mã nguồn	Số tiền	Ghi chú
1	Lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp và các khoản chi khác		822	072	13	4,002,000,000	
2	Quỹ tiền thưởng		822	072	18	324,070,000	
3	Kinh phí nhiệm vụ chi không thường xuyên. Trong đó		822	072	15	458,634,000	
-	Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP				15	-	
-	Hỗ trợ theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP				15	103,200,000	
-	Hỗ trợ học sinh bán trú, trường PTDT bán trú theo ND 66/2025/NĐ-CP				15	288,234,000	
-	Chính sách giáo dục với người khuyết tật				15	-	
-	Kinh phí đo đạc, cắm mốc chi giới quy hoạch, cấp GCNQSD đất trụ sở các trường				15	67,200,000	
IX	Trường THCS Núa Ngam	1095958				6,577,038,000	
1	Lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp và các khoản chi khác		822	073	13	5,240,000,000	
2	Quỹ tiền thưởng		822	073	18	350,020,000	
3	Kinh phí nhiệm vụ chi không thường xuyên. Trong đó		822	073	15	987,018,000	
-	Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP				15	-	
-	Hỗ trợ theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP				15	237,260,000	
-	Hỗ trợ học sinh bán trú, trường PTDT bán trú theo ND 66/2025/NĐ-CP				15	722,214,000	
-	Chính sách giáo dục với người khuyết tật				15	7,488,000	
-	Kinh phí đo đạc, cắm mốc chi giới quy hoạch, cấp GCNQSD đất trụ sở các trường				15	16,800,000	
-	Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo ND 57/2017/NĐ-CP				15	3,256,000	
	Tổng cộng I+II+...IX					39,941,000,000	



BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI CTMTQG XÃ NÚA NGAM NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Núa Ngam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Khoản	Mã CTMT	Nguồn	Dự toán chi năm 2025			
					Phòng kinh tế	Phòng văn hóa	MTTQ xã	Chưa phân bổ
A	B				1	3		5
I	Chương trình MTQG				18,503,000,000	1,140,000,000	242,000,000	271,000,000
1	CT MTQG PTKTXH cùng đồng bào DTTS và miền núi				13,437,000,000	525,000,000		
1.1	Vốn đầu tư							
1.2	Vốn sự nghiệp				13,437,000,000	525,000,000		
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt	338	10511	15		525,000,000		
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	281	10513	15	13,437,000,000			
	- Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN			15	13,413,291,000			
	- Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN			12	23,709,000			
	Dự án 8 thực hiện bình đẳng và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	361	10518	15			242,000,000	
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững				5,066,000,000	615,000,000		
2.1	Vốn đầu tư							
2.2	Vốn sự nghiệp				5,066,000,000	615,000,000		
	Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	281	10472	15	4,917,000,000			
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	281	10472	15		615,000,000		
	- Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng					615,000,000		
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	341	10477	15	149,000,000			
	- Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá				149,000,000			
3	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới							271,000,000
3.1	Vốn đầu tư							
3.2	Vốn sự nghiệp							271,000,000
	Nội dung thành phần số 1							200,000,000

STT	Nội dung	Khoản	Mã CTMT	Nguồn	Dự toán chi năm 2025			
					Phòng kinh tế	Phòng văn hóa	MTTQ xã	Chưa phân bổ
A	B				1	3		5
	- Nội dung số 1: Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn) và triển khai, thực hiện quy hoạch xây dựng xã gắn với quá trình CNH, đô thị hóa theo quy định của pháp luật, phù hợp với định hướng phát triển KT-XH của địa phương							200,000,000
	Nội dung thành phần số 6							11,000,000
	- Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn							11,000,000
	Nội dung thành phần số 8							10,000,000
	- Nội dung số 03: Triển khai hiệu quả Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025							10,000,000
	Nội dung thành phần số 11							50,000,000
	- Nội dung số 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình							50,000,000
II	Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác				-			
1	KP đảm bảo trật tự ATGT							
2	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững							
	- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng							
3	Hỗ trợ nhà tạm, nhà dột nát (kinh phí sự nghiệp)							
	Kinh phí thực hiện Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát							
	Đề án hỗ trợ nhà ở đối với Người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn							

<i>0</i>	<i>20,156,000,000</i>
0	9120000000
0	29,276,000,000
0	

BIỂU CHI TIẾT**chế độ học sinh cho các Đơn vị trường học
thuộc xã Núa Ngam, năm 2025**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Núa Ngam)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Mã quan hệ ngân sách	Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	Hỗ trợ theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP	Hỗ trợ học sinh bán trú, trường PTDT bán trú theo ND 66/2025/NĐ-CP	Chính sách giáo dục với người khuyết tật	Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo ND 57/2017/NĐ-CP
1	Trường Mầm non số 1 Na Tông	1099365	150,720,000	128,680,000	71,038,000	-	-
2	Trường Mầm non số 2 Na Tông	1115198	145,200,000	124,490,000	94,710,000		
3	Trường Mầm non Hẹ Muông	1105672	158,320,000	116,740,000	45,510,000		
4	Trường Mầm non Núa Ngam	1096032	82,760,000	73,730,000	108,240,000	7,488,000	
5	Trường PTDTBT tiểu học số 1 Na Tông	1095989		170,700,000	332,586,000		3,744,000
6	Trường PTDTBT tiểu học số 2 Na Tông	1095993		144,000,000	342,090,000		
7	Trường PTDTBT tiểu học Hẹ Muông	1096009		124,200,000	234,378,000	18,024,000	
8	Trường tiểu học Núa Ngam	1096000		103,200,000	288,234,000	-	
9	Trường THCS Núa Ngam	1095958		237,260,000	722,214,000	7,488,000	3,256,000
	Tổng cộng		537,000,000	1,223,000,000	2,239,000,000	33,000,000	7,000,000

STT	Nội dung	Mã quan hệ ngân sách	Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ- CP	Hỗ trợ theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP	Hỗ trợ học sinh bán trú, trường PTDT bán trú theo NĐ 66/2025/NĐ-CP	Chính sách giáo dục với người khuyết tật	Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo NĐ 57/2017/NĐ- CP
-----	----------	----------------------------	--	--	--	--	--

STT	Nội dung	Mã quan hệ ngân sách	Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ- CP	Hỗ trợ theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP	Hỗ trợ học sinh bán trú, trường PTDT bán trú theo NĐ 66/2025/NĐ-CP	Chính sách giáo dục với người khuyết tật	Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo NĐ 57/2017/NĐ- CP
-----	----------	----------------------------	--	--	--	--	--